

Bản án số: 196/2022/DS-PT
Ngày: 23 - 12 - 2022
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng

Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A; địa chỉ trụ sở chính: ấp X, xã N, huyện D, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông B, sinh năm: 1968; Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện D, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty N. Địa chỉ: đường số B, Khu dân cư N, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông C – chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị; (vắng mặt có đơn xin vắng mặt ngày 19 tháng 12 năm 2022)

- Người làm chứng: Công ty TNHH P. Địa chỉ: Khu dân cư L, phường M, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông C – chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 20 tháng 01 năm 2022 của nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông B trình bày:

Vào tháng 01 năm 2020, Công ty N có thuê Doanh nghiệp tư nhân A do bà A làm chủ tiến hành san lấp mặt bằng tại địa chỉ ấp C, Phường H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, thời gian thực hiện từ ngày 09/01/2020- 30/3/2020, công việc cụ thể như sau: Đào ao, vận chuyển, đắp nền – vận chuyển, mua đất, lấp ao, với tổng chi phí thực hiện là 634.000.000 đồng. Việc thỏa thuận hợp đồng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có làm thành văn bản. Sau khi Doanh nghiệp tư nhân A thực hiện xong công việc, Công ty N có thanh toán cho bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A số tiền 334.000.000 đồng (việc trả tiền được thực hiện nhiều lần bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản số tiền 80.000.000 đồng), còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng chưa thanh toán. Sau đó, Doanh nghiệp tư nhân A nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng Công ty N hứa hẹn chưa thanh toán.

Đến ngày 22/12/2020, Công ty N có làm Giấy xác nhận công nợ còn nợ lại Doanh nghiệp tư nhân A số tiền 300.000.000 đồng.

Nay bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty N thanh toán cho Doanh nghiệp tư nhân A số tiền còn nợ là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021 là 18 tháng với lãi suất 1,6%/tháng thành tiền 86.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 386.000.000 đồng.

Tại tờ tường trình ngày 15/8/2022, bị đơn Công ty N trình bày:

Công ty N cho rằng, từ trước đến nay giữa Công ty và nguyên đơn bà A - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A không có giao kết hợp đồng và thực hiện công việc để phát sinh theo công nợ theo Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020. Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020 được lập là theo yêu cầu của nguyên đơn và Công ty TNHH P. Vào ngày 08/3/2020, Công ty có ký Hợp đồng kinh tế số 01/DDTN, ngày 08/3/2020 với Công ty TNHH P để thực hiện gói thầu: Tư vấn thiết kế hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm – khoan khảo sát địa chất – thi công san lấp mặt bằng hồ hiện trạng thuộc dự án: Nhà máy xử lý rác thải tỉnh Sóc Trăng. Việc Công ty TNHH P có giao dịch, liên kết, phối hợp với Doanh nghiệp tư nhân A như thế nào bị đơn không biết. Theo Công ty thì Công nợ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công nợ của Công ty TNHH P. Do đó, Công ty N đề nghị Tòa án nhân dân thành phố S đưa Công ty TNHH P vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 đã quyết định: Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229 , Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 164, 165, 166, 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

- Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A: Buộc bị đơn Công ty N trả cho nguyên đơn bà A – Chủ Doanh

nghiệp Tư nhân A số tiền 329.465.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 29.465.000 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A về việc yêu cầu bị đơn Công ty N trả số tiền lãi là 56.535.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022 Công ty N có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo hướng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Vì không đưa Công ty TNHH P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty N, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của Công ty N là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty N, Hội đồng xét xử xét thấy: Công ty N về việc yêu cầu đưa Công ty TNHH P vào tham gia tố tụng trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, vào ngày 23/8/2022, Tòa án nhân dân thành phố S đã ban hành Thông báo số 31/TB-TA ngày 23/8/2022 để yêu cầu Công ty N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty TNHH P, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty TNHH P do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm không đưa Công ty TNHH P vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Nguyên đơn bà A Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A cho rằng, vào tháng 01 năm 2020, Công ty N có thuê Doanh nghiệp tư nhân A do bà A làm chủ tiến hành san lấp mặt bằng tại địa chỉ ấp C, Phường H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, thời gian thực hiện từ ngày 09/01/2020 - 30/3/2020, công việc cụ thể như sau: Đào ao, vận chuyển, đắp nền - vận chuyển, mua đất, lấp ao, với tổng chi phí thực hiện là 634.000.000 đồng. Việc thỏa thuận hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có làm thành văn bản. Sau khi Doanh nghiệp tư nhân A thực hiện xong công việc, Công ty N có thanh toán cho bà A - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A số tiền 334.000.000 đồng (việc trả tiền được

thực hiện nhiều lần bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản số tiền 80.000.000 đồng), còn nợ lại số tiền 300.000.000 đồng chưa thanh toán. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu bị đơn Công ty N trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021 là 18 tháng với lãi suất 1,6%/tháng thành tiền 86.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 386.000.000 đồng.

[4] Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án: bản chính, Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020 giữa bên đại diện chủ đầu tư Công ty N và Doanh nghiệp tư nhân A, theo đó hai bên cam kết xác nhận công nợ như sau *“Thời gian từ tháng 02/2020 đến tháng 6/2020 đã hoàn thành thi công và nghiệm thu. Công ty đã thanh toán một phần công nợ cho Doanh nghiệp tư nhân A, phần còn lại hai bên xác nhận số tiền nợ là 300.000.000 đồng. Và công ty sẽ thanh toán dứt vào ngày 30/12/2020 và chậm nhất 05/01/2021”*, có chữ ký tên, đóng dấu tên C và đóng dấu xác nhận của Công ty N. Trong khi đó, bị đơn Công ty N cho rằng từ trước đến nay giữa bị đơn và nguyên đơn bà A - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A không có giao kết hợp đồng và thực hiện công việc để phát sinh công nợ theo Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020. Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020 được lập là theo yêu cầu của nguyên đơn và Công ty TNHH P nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc giao kết giữ Công ty TNHH P và nguyên đơn. Nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở.

[5] Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2022, người làm chứng ông K là Giám đốc điều hành của Công ty N từ tháng 8/2018 đến tháng 8/2020 cho rằng, từ tháng 01/2020 đến tháng 03/2020 Công ty N có thuê Doanh nghiệp tư nhân A thực hiện các công việc như phía nguyên đơn trình bày, ông K là người trực tiếp giám sát Doanh nghiệp tư nhân A thực hiện công việc, hoàn công và có nợ lại tiền của Doanh nghiệp tư nhân A. Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020 là do Công ty N làm.

[6]. Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định giữa Công ty N và Doanh nghiệp tư nhân A có làm Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020. Theo đó, Công ty N xác nhận còn nợ Doanh nghiệp tư nhân A số tiền 300.000.000 đồng và cam kết sẽ thanh toán dứt vào ngày 30/12/2020 và chậm nhất 05/01/2021. Tuy nhiên đến nay đã hết thời hạn thanh toán như đã cam kết nhưng Công ty N vẫn chưa thanh toán tiền cho Doanh nghiệp tư nhân A. Do đó, nguyên đơn bà A - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A yêu cầu bị đơn Công ty N thanh toán số tiền còn nợ 300.000.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ đúng pháp luật.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021, trên số tiền 300.000.000 đồng với lãi suất 1,6%/tháng thành tiền 86.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*. Như đã nhận định ở trên, tại Giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, bị đơn sẽ thanh toán dứt nợ vào ngày 30/12/2020 và chậm nhất 05/01/2021 nên thời gian để xác định bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là từ ngày 06/01/2021. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/6/2020 đến ngày 31/12/2021 là có cơ sở để chấp nhận một phần, cụ thể là từ ngày 06/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

[7.1] Về mức lãi suất: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông B thừa nhận, giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận lãi suất trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và tại giấy xác nhận công nợ ngày 22/12/2020 cũng không có nội dung thoả thuận lãi suất.

[7.2] Theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*” và theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 “*Trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468*”. Do nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận lãi suất nên theo quy định này mức lãi suất sẽ là 10%/01 năm (tức 0,83%/tháng). Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 1,6%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp là 10%/năm (0,83%/tháng). Như vậy, tiền lãi từ ngày 06/01/2021 đến ngày 31/12/2021 được tính lại như sau: 300.000.000 đồng x (11 tháng 25 ngày) x 0,83%/tháng = 29.465.000 đồng.

[7.3] Như vậy, tổng số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 329.465.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 29.465.000 đồng).

[7.4] Đối với tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, ngoài lời trình bày ra bị đơn không cung cấp được chứng cứ gì để hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn là Công ty N phải chịu theo qui định của pháp luật.

[10] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 3 Điều 296, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 22-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 164, 165, 166, 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A: Buộc bị đơn Công ty N trả cho nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A số tiền 329.465.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 29.465.000 đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A về việc yêu cầu bị đơn Công ty N trả số tiền lãi là 56.535.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Công ty N phải chịu 16.473.250 đồng.

3.2. Bà A – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A phải chịu án phí số tiền 2.826.750 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.650.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000251 ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà A - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân A được nhận lại số tiền 6.823.250 đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng bị đơn đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0000791 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bị đơn đã nộp đủ.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND tp S;
- Chi cục THA tp S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thành

